

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn (KBNN: 0033)

'0127109634 - Xã Cổ Đô

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Số quyết toán	So sánh	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	523.462.451.403	483.954.644.631	-39.507.806.772	92%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	36.405.982.420	2.489.220.653	-33.916.761.767	7%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	36.405.982.420	2.444.370.953	-33.961.611.467	7%
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.801.045.005	44.849.700	-5.756.195.305	1%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	478.823.062.212	478.823.062.212		100%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	49.009.000.000	49.009.000.000		100%
-	Bổ sung có mục tiêu	429.814.062.212	429.814.062.212		100%
III	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư ngân sách	23.326.766	23.326.766		100%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	2.409.035.000	2.409.035.000		100%
VI	Các khoản huy động, đóng góp	210.000.000	210.000.000		100%
B	TỔNG CHI NSDP	482.468.280.887	482.468.280.887		100%
I	Tổng chi cân đối NSDP	447.569.308.231	447.569.308.231		100%
1	Chi đầu tư phát triển	2.414.917.200	2.414.917.200		100%
2	Chi thường xuyên	445.154.391.031	445.154.391.031		100%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách				
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn năm sau	34.449.794.656	34.449.794.656		100%
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	449.178.000	449.178.000		100%
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DỰ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.486.363.744	1.486.363.744		100%

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	384.097.000.000	483.954.644.631	126,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.759.000.000	2.699.220.653	71,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	380.338.000.000	478.823.062.212	125,9
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	49.009.000.000	49.009.000.000	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	331.329.000.000	429.814.062.212	
3	Thu kết dư		23.326.766	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.409.035.000	
II	Chi ngân sách	384.097.000.000	482.468.280.887	125,6
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	384.097.000.000	448.018.486.231	116,6
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		34.449.794.656	
III	Kết dư		1.486.363.744	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn (KBNN: 0033)

'0127109634 - Xã Cổ Đô

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán			
		NSDP	NSNN	NSDP	NSDP
A	B	1	2	3	6=3/1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.759.000.000	58.051.882.132	2.699.220.653	72%
I	Thu nội địa	3.759.000.000	57.841.882.132	2.489.220.653	66%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		414.900.872		
-	Thuế giá trị gia tăng		53.119.000		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		361.781.872		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		16.062.107.838		
-	Thuế giá trị gia tăng		12.627.207.701		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.204.262.973		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		7.657.164		
-	Thuế tài nguyên		1.222.980.000		
-	Thuế môn bài				
-	Thu khác				
5	Thuế thu nhập cá nhân		2.732.672.928		
6	Thuế bảo vệ môi trường				
7	Lệ phí trước bạ	889.000.000	12.648.263.176	1.038.312.055	117%
8	Phí, lệ phí	166.000.000	3.903.397.925	327.298.816	197%
-	Phí, lệ phí TW		2.778.095.109		
-	Phí, lệ phí tỉnh		774.554.000		
-	Phí, lệ phí huyện				
-	Phí, lệ phí xã, phường	127.000.000	350.748.816	327.298.816	258%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	684.000.000	550.397.686	550.397.686	80%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		309.715.805		
12	Tiền sử dụng đất		18.778.178.820		
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trồi, vùng biển		1.031.852.800		
16	Thu khác ngân sách	123.000.000	1.046.130.392	208.948.206	170%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.897.000.000	364.263.890	364.263.890	19%
II	Thu về dầu thô				
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu				
IV	Thu Viện trợ				
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật		210.000.000	210.000.000	
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		23.326.766	23.326.766	
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		2.409.035.000	2.409.035.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn (KBNN: 0033)

'0127109634 - Xã Cổ Đô

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Số quyết toán	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	384.097.000.000	482.468.280.887	126%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	384.097.000.000	447.569.308.231	117%
I	Chi đầu tư phát triển	2.777.000.000	2.414.917.200	87%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.777.000.000	2.414.917.200	87%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	359.207.097.000	445.154.391.031	124%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	204.199.000.000	218.648.633.701	107%
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
b	Dự phòng ngân sách	1.101.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	21.011.903.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		34.449.794.656	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		449.178.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn (KBNN: 0033)

'0127109634 - Xã Cổ Đô

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Số quyết toán	So sánh	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	384.097.000.000	482.468.280.887	98.371.280.887	126%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	384.097.000.000	447.569.308.231	63.472.308.231	117%
I	Chi đầu tư phát triển	2.777.000.000	2.414.917.200	-362.082.800	87%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.777.000.000	2.414.917.200	-362.082.800	87%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.777.000.000	2.414.917.200	-362.082.800	87%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	359.207.097.000	445.154.391.031	85.947.294.031	124%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	86.015.431.432	140.264.289.205	54.248.857.773	163%
-	Chi văn hóa thông tin	1.881.156.000	3.417.216.700	1.536.060.700	182%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.472.900.000	2.550.932.000	78.032.000	103%
-	Chi quốc phòng	2.577.609.568	2.467.715.585	-109.893.983	96%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	204.199.000.000	218.648.633.701	14.449.633.701	107%
-	Chi bảo đảm xã hội	25.485.000.000	50.229.877.162	24.744.877.162	197%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	12.343.000.000	7.597.545.562	-4.745.454.438	62%
-	Chi các hoạt động kinh tế	23.733.000.000	19.191.976.116	-4.541.023.884	81%
-	Chi bảo vệ môi trường	500.000.000	786.205.000	286.205.000	157%
-	Chi thường xuyên khác				
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	1.101.000.000		-1.101.000.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	21.011.903.000		-21.011.903.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		34.449.794.656	34.449.794.656	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		449.178.000	449.178.000	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN SỰ NGHIỆP ĐƠN VỊ 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn (KBNN: 0033)

0127109634 - Xã Cỏ Đò

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
			Dự toán Bổ sung Điều chỉnh									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác			
A	B	1=2+3+4	4	5	6	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	22=5/1
	Tổng	475.798.236.652	475.798.236.652	445.154.391.031	218.648.633.701	2.467.715.585	2.550.932.000	7.597.545.562	3.417.216.700	786.205.000	19.191.976.116	8.682.000	2.339.752.777	16.843.541.339	140.264.289.205	50.229.877.162	93,56%
	Xã Cỏ Đò	475.798.236.652	475.798.236.652	445.154.391.031	218.648.633.701	2.467.715.585	2.550.932.000	7.597.545.562	3.417.216.700	786.205.000	19.191.976.116	8.682.000	2.339.752.777	16.843.541.339	140.264.289.205	50.229.877.162	93,56%
1	Tổng hợp ngân sách xã	475.798.236.652	475.798.236.652	445.154.391.031	218.648.633.701	2.467.715.585	2.550.932.000	7.597.545.562	3.417.216.700	786.205.000	19.191.976.116	8.682.000	2.339.752.777	16.843.541.339	140.264.289.205	50.229.877.162	93,56%
	Trưởng THCS Phú Cường(1020218)	5.452.118.000	5.452.118.000	5.442.355.572	5.442.355.572												99,82%
	Trưởng THCS Vạn Thắng(1020222)	15.529.400.000	15.529.400.000	15.271.942.827	15.271.942.827												98,34%
	Trưởng THCS Phú Phương(1020253)	5.906.344.000	5.906.344.000	5.878.259.130	5.878.259.130												99,52%
	Trưởng THCS Phong vân(1020254)	7.388.400.000	7.388.400.000	7.281.443.200	7.281.443.200												98,55%
	Trưởng THCS Phú Đông(1020323)	7.268.562.000	7.268.562.000	7.235.589.000	7.235.589.000												99,55%
	Trưởng THCS Châu Sơn(1020324)	5.361.758.000	5.361.758.000	5.346.653.100	5.346.653.100												99,72%
	Trưởng THCS Tân Hồng(1020325)	10.499.600.000	10.499.600.000	10.416.483.200	10.416.483.200												99,21%
	Trưởng tiểu học Vạn Thắng(1021719)	19.822.170.600	19.822.170.600	19.798.085.600	19.798.085.600												99,88%
	Trưởng tiểu học xã Phú Đông(1021720)	7.601.560.000	7.601.560.000	7.310.722.946	7.310.722.946												96,17%
	Trưởng tiểu học Tân Hồng(1021721)	14.432.599.500	14.432.599.500	13.864.834.021	13.864.834.021												96,07%
	Trưởng tiểu học Châu Sơn(1021725)	6.342.603.500	6.342.603.500	6.296.678.400	6.296.678.400												99,28%
	Trưởng tiểu học Phong Vân(1021729)	8.308.064.000	8.308.064.000	8.150.314.700	8.150.314.700												98,10%
	Trưởng tiểu học Phú Cường(1022497)	7.417.381.500	7.417.381.500	6.922.536.103	6.922.536.103												93,33%
	Trưởng tiểu học Phú Phương(1022499)	8.099.464.000	8.099.464.000	8.093.047.500	8.093.047.500												99,92%
	Trưởng THCS Cỏ Đò(1022513)	7.410.300.000	7.410.300.000	7.407.105.013	7.407.105.013												99,96%
	Trưởng tiểu học Cỏ Đò(1023573)	9.731.051.000	9.731.051.000	9.680.409.574	9.680.409.574												99,48%
	Trưởng mầm non Phú Cường(1104813)	6.274.577.000	6.274.577.000	6.274.543.772	6.274.543.772												100,00%
	Trưởng mầm non Tân Hồng(1104816)	11.640.243.000	11.640.243.000	11.632.721.940	11.632.721.940												99,94%
	Trưởng mầm non Châu Sơn(1104817)	6.030.020.000	6.030.020.000	6.028.139.001	6.028.139.001												99,97%
	Trưởng mầm non Phong Vân(1104821)	8.215.561.000	8.215.561.000	8.215.560.750	8.215.560.750												100,00%
	Trưởng mầm non Cỏ Đò(1104824)	9.062.000.000	9.062.000.000	9.062.000.000	9.062.000.000												100,00%
	Trưởng mầm non Phú Đông(1104825)	9.427.097.000	9.427.097.000	9.426.690.000	9.426.690.000												100,00%
	Trưởng mầm non Vạn Thắng(1104837)	12.835.352.000	12.835.352.000	12.812.326.400	12.812.326.400												99,82%
	Trưởng mầm non Phú Phương(1104842)	8.292.687.000	8.292.687.000	8.187.819.952	8.187.819.952												98,74%
	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ CỎ ĐÒ(1146345)	74.815.123.600	74.815.123.600	58.003.851.057											11.098.773.895	46.905.077.162	77,53%
	PHÒNG KINH TẾ XÃ CỎ ĐÒ(1146367)	12.880.423.000	12.880.423.000	9.615.384.805						500.000.000	1.470.922.339			1.470.922.339	4.319.662.466	3.324.800.000	74,65%
	VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỎ ĐÒ(1146371)	108.697.605.042	108.697.605.042	107.232.319.421		2.467.715.585	2.550.932.000		2.322.000		2.886.092.777		2.306.092.777	580.000.000	99.325.257.059		98,65%
	Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Cỏ Đò(1147268)	28.329.121.000	28.329.121.000	24.723.304.000	2.612.372.000					286.205.000	14.834.961.000	8.682.000	33.660.000	14.792.619.000	6.989.766.000		87,27%
	TRẠM Y TẾ XÃ CỎ ĐÒ(1151428)	10.076.860.800	10.076.860.800	7.597.545.562				7.597.545.562									75,40%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
			Dự toán Bổ sung Điều chỉnh									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác			
	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ CỎ ĐỎ(1157772)	10.590.826.710	10.590.826.710	10.576.826.710											10.576.826.710		99,87%
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao xã Cỏ Đỏ(1157773)	4.026.400.400	4.026.400.400	3.414.894.700					3.414.894.700								84,81%
	ỦY BAN MẬT TRẦN TỎ QUỐC VIỆT NAM XÃ CỎ ĐỎ(1161176)	8.032.963.000	8.032.963.000	7.954.003.075											7.954.003.075		99,02%

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐƠN VỊ 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn (KBNN: 0033)

'0127109634 - Xã Cổ Đô

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyên sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng	475.798.236.652			475.798.236.652		445.154.391.031	30.643.845.621	28.250.037.464	2.393.808.157
1	Xã Cổ Đô	475.798.236.652			475.798.236.652		445.154.391.031	30.643.845.621	28.250.037.464	2.393.808.157
1.1	Tổng hợp ngân sách xã	475.798.236.652			475.798.236.652		445.154.391.031	30.643.845.621	28.250.037.464	2.393.808.157
	Trường THCS Phú Cường(1020218)	5.452.118.000			5.452.118.000		5.442.355.572	9.762.428		9.762.428
	Trường THCS Vạn Thắng(1020222)	15.529.400.000			15.529.400.000		15.271.942.827	257.457.173	257.454.173	3.000
	Trường THCS Phú Phương(1020253)	5.906.344.000			5.906.344.000		5.878.259.130	28.084.870		28.084.870
	Trường THCS Phong vân(1020254)	7.388.400.000			7.388.400.000		7.281.443.200	106.956.800	106.954.600	2.200
	Trường THCS Phú Đông(1020323)	7.268.562.000			7.268.562.000		7.235.589.000	32.973.000		32.973.000
	Trường THCS Châu Sơn(1020324)	5.361.758.000			5.361.758.000		5.346.653.100	15.104.900		15.104.900
	Trường THCS Tân Hồng(1020325)	10.499.600.000			10.499.600.000		10.416.483.200	83.116.800	83.113.800	3.000
	Trường tiểu học Vạn Thắng(1021719)	19.822.170.600			19.822.170.600		19.798.085.600	24.085.000		24.085.000
	Trường tiểu học xã Phú Đông(1021720)	7.601.560.000			7.601.560.000		7.310.722.946	290.837.054	290.454.925	382.129
	Trường tiểu học Tân Hồng(1021721)	14.432.599.500			14.432.599.500		13.864.834.021	567.765.479	566.483.479	1.282.000
	Trường tiểu học Châu Sơn(1021725)	6.342.603.500			6.342.603.500		6.296.678.400	45.925.100		45.925.100
	Trường tiểu học Phong Vân(1021729)	8.308.064.000			8.308.064.000		8.150.314.700	157.749.300	122.527.300	35.222.000
	Trường tiểu học Phú Cường(1022497)	7.417.381.500			7.417.381.500		6.922.536.103	494.845.397	493.903.397	942.000
	Trường tiểu học Phú Phương(1022499)	8.099.464.000			8.099.464.000		8.093.047.500	6.416.500		6.416.500
	Trường THCS Cổ Đô(1022513)	7.410.300.000			7.410.300.000		7.407.105.013	3.194.987		3.194.987
	Trường tiểu học Cổ Đô(1023573)	9.731.051.000			9.731.051.000		9.680.409.574	50.641.426		50.641.426
	Trường mầm non Phú Cường(1104813)	6.274.577.000			6.274.577.000		6.274.543.772	33.228		33.228
	Trường mầm non Tân Hồng(1104816)	11.640.243.000			11.640.243.000		11.632.721.940	7.521.060		7.521.060

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Trường mầm non Châu Sơn(1104817)	6.030.020.000			6.030.020.000		6.028.139.001	1.880.999		1.880.999
	Trường mầm non Phong Vân(1104821)	8.215.561.000			8.215.561.000		8.215.560.750	250		250
	Trường mầm non Cổ Đô(1104824)	9.062.000.000			9.062.000.000		9.062.000.000			
	Trường mầm non Phú Đông(1104825)	9.427.097.000			9.427.097.000		9.426.690.000	407.000		407.000
	Trường mầm non Vạn Thắng(1104837)	12.835.352.000			12.835.352.000		12.812.326.400	23.025.600		23.025.600
	Trường mầm non Phú Phương(1104842)	8.292.687.000			8.292.687.000		8.187.819.952	104.867.048	104.825.048	42.000
	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ CỔ ĐÔ(1146345)	74.815.123.600			74.815.123.600		58.003.851.057	16.811.272.543	16.400.303.742	410.968.801
	PHÒNG KINH TẾ XÃ CỔ ĐÔ(1146367)	12.880.423.000			12.880.423.000		9.615.384.805	3.265.038.195	2.639.723.000	625.315.195
	VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỔ ĐÔ(1146371)	108.697.605.042			108.697.605.042		107.232.319.421	1.465.285.621	965.000.000	500.285.621
	Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Cổ Đô(1147268)	28.329.121.000			28.329.121.000		24.723.304.000	3.605.817.000	3.351.394.000	254.423.000
	TRAM Y TẾ XÃ CỔ ĐÔ(1151428)	10.076.860.800			10.076.860.800		7.597.545.562	2.479.315.238	2.277.370.000	201.945.238
	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ CỔ ĐÔ(1157772)	10.590.826.710			10.590.826.710		10.576.826.710	14.000.000		14.000.000
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao xã Cổ Đô(1157773)	4.026.400.400			4.026.400.400		3.414.894.700	611.505.700	590.530.000	20.975.700
	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ CỔ ĐÔ(1161176)	8.032.963.000			8.032.963.000		7.954.003.075	78.959.925		78.959.925

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG	-	-	-	-	-	2.199.499.965	-	421.883.600	-	1.777.616.365
1	Quỹ vì người nghèo					-	1.691.229.174		217.000.000		1.474.229.174
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa					-	367.203.972		124.440.000		242.763.972
3	Quỹ bảo trợ trẻ em					-	101.623.219		41.000.000		60.623.219
4	Quỹ phòng chống thiên tai					-	39.443.600		39.443.600		-

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	3.909.741.000	5.484.227.258	140
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.909.741.000	3.155.752.258	80,7
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	3.909.741.000	3.155.752.258	80,7
+	<i>Khối mầm non</i>	2.173.866.000	1.233.988.490	56,8
	MN Cổ đô	252.428.000	144.625.447	57,3
	MN Châu Sơn	169.829.000	87.872.500	51,7
	MN Phong vân	190.997.000	111.552.500	58,4
	MN Phú cường	199.994.000	109.057.500	54,5
	MN Phú đông	305.393.000	177.375.950	58,1
	MN Phú phương	218.030.000	126.513.392	58,0
	MN Tân hồng	421.023.000	222.430.000	52,8
	MN Vạn thắng	416.172.000	254.561.201	61,2
+	<i>Khối tiểu học</i>			
+	<i>Khối THCS</i>	1.735.875.000	1.921.763.768	110,7
	THCS Cổ Đô	178.875.000	191.625.042	107,1
	THCS Châu Sơn	116.250.000	118.235.800	101,7
	THCS Phong Vân	189.000.000	215.139.600	113,8
	THCS Phú Cường	125.625.000	165.264.558	131,6
	THCS Phú Phương	143.625.000	181.927.168	126,7
	THCS Tân Hồng	297.000.000	292.212.400	98,4
	THCS Vạn Thắng	511.500.000	582.984.200	114,0
	THCS Phú Đông	174.000.000	174.375.000	100,2
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế	-	2.328.475.000	
	<i>Trạm Y tế</i>		2.328.475.000	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp kinh tế			